

Số: 1892/QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 24.. tháng 11. năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Điện lực

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013; Văn bản hợp nhất Luật Khoa học và Công nghệ năm 2022;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009; Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019; Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển

khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-ĐHĐL ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế hoạt động khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Điện lực;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Điện lực”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Điện lực và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CTHĐT (để b/c);
- Các PHT (để t/h);
- Lưu: VT, QLKH&HTQT, VinhVQ(03).

CHỖ HIỆU TRƯỞNG



Đinh Văn Châu

QUY CHẾ

Quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Điện lực

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1892/QĐ-ĐHDL ngày 24..tháng 11...năm 2023
của Trường Đại học Điện lực)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế Quản lý tài sản trí tuệ (sau đây gọi tắt là Quy chế) này quy định về việc quản lý tài sản trí tuệ trong Trường Đại học Điện lực (sau đây gọi tắt là Trường/Nhà trường), bao gồm: quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và việc bảo hộ các quyền đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng cho tất cả những tài sản trí tuệ đã được tạo ra tại Trường Đại học Điện lực, cụ thể được tạo ra bởi:

1. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;
2. Viên chức và người lao động làm việc tại Trường;
3. Nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên, học viên thuộc các hệ đào tạo của Trường (sau đây gọi tắt là người học);
4. Thực tập sinh, cộng tác viên và các đối tượng khác đến làm việc, nghiên cứu khoa học, khảo sát và/hoặc tiến hành các hoạt động tại Trường Đại học Điện lực (sau đây gọi tắt là cộng tác viên);
5. Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không thuộc khoản 1, 2, 3, 4 Điều này có mối quan hệ công tác với Trường Đại học Điện lực liên quan đến lĩnh vực Sở hữu trí tuệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, trên cơ sở các quy định của pháp luật, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tài sản trí tuệ (TSTT)
 - a. Tài sản trí tuệ là sản phẩm trí tuệ được tạo ra từ hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo, đào tạo và hợp tác của Trường Đại học Điện lực, bao gồm các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) và các sản phẩm trí tuệ khác.
 - b. Tài sản trí tuệ của Trường Đại học Điện lực là TSTT thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường Đại học Điện lực.

c. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

d. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở một hoặc nhiều tác phẩm đã có thông qua việc dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, biên soạn, chú giải, tuyển chọn, cải biên, chuyển thể nhạc và các chuyển thể khác.

đ. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng bản sao dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hợp lý.

e. *Sao chép* là việc tạo ra bản sao của toàn bộ hoặc một phần tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào

e1. *Tiền bản quyền* là khoản tiền trả cho việc sáng tạo hoặc chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm cả tiền nhuận bút, tiền thù lao.

e2. *Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền* là biện pháp sử dụng bất kỳ kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan đối với hành vi được thực hiện mà không được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

e3. *Biện pháp công nghệ hữu hiệu* là biện pháp công nghệ bảo vệ quyền mà chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan kiểm soát việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa thông qua các ứng dụng kiểm soát truy cập, quy trình bảo vệ hoặc cơ chế kiểm soát sao chép.

e4. *Thông tin quản lý quyền* là thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng; số hiệu, mã số thể hiện các thông tin nêu trên. Thông tin quản lý quyền phải gắn liền với bản sao hoặc xuất hiện đồng thời với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được truyền đến công chúng.

g. *Phát sóng* là việc truyền đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến âm thanh hoặc hình ảnh, âm thanh và hình ảnh, sự tái hiện âm thanh hoặc hình ảnh, sự tái hiện âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, truyền tín hiệu được mã hóa trong trường hợp phương tiện giải mã được tổ chức phát sóng cung cấp tới công chúng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của tổ chức phát sóng.

h. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

i. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm hoặc sản phẩm phức hợp.

k. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

l. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là *thiết kế bố trí*) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

m. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam có các khái niệm khác nhau về nhãn hiệu như: nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu nổi tiếng.

n. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

o. *Chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia cụ thể.

p. *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

q. *Thông tin bí mật* là các thông tin được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc thông tin được xác định, xác lập theo các Quy chế, Quy định của Trường Đại học Điện lực.

r. *Tác phẩm học thuật* là tất cả những sản phẩm trí tuệ, mà tác giả là người giảng dạy, người học hoặc cộng tác viên, bao gồm sản phẩm nghiên cứu, sản phẩm sáng tạo và các kết quả đầu ra khác trong (các) lĩnh vực chuyên môn của họ.

2. Quyền sở hữu trí tuệ

a. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với TSTT, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

b. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

c. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là *quyền liên quan*) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

d. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

đ. *Chủ thể quyền SHTT* là chủ sở hữu quyền SHTT hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền SHTT.

e. *Tác giả* là người trực tiếp sáng tạo tác phẩm. Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trực tiếp sáng tạo tác phẩm với chủ ý là sự đóng góp của họ được kết hợp thành một tổng thể hoàn chỉnh thì những người đó là các đồng tác giả

g. *Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu* cho người khác sáng tạo tác phẩm không phải là tác giả, đồng tác giả.

h. *Quyền tài sản* được quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật SHTT.

i. *Quyền nhân thân*: Tác giả có quyền đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; chuyển quyền sử dụng quyền đặt tên tác phẩm cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật SHTT; đứng tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố hoặc sử dụng; Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm không cho người khác xuyên tạc; không cho người khác sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

k. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

3. Thương mại hóa tài sản trí tuệ

a. *Thương mại hóa* là hình thức bất kỳ sử dụng TSTT nhằm tạo ra giá trị, có thể dưới dạng một sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ thương mại, lợi nhuận thương mại, hoặc lợi ích khác cho xã hội.

b. *Khai thác thương mại tài sản trí tuệ* là hoạt động sử dụng tài sản trí tuệ nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận, tạo nguồn thu hợp pháp cho Trường Đại học Điện lực và các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Điện lực.

c. *Khai thác phi thương mại tài sản trí tuệ* là các hoạt động sử dụng tài sản

trí tuệ nhằm mục tiêu phi lợi nhuận, phục vụ hoạt động đào tạo, KH&CN và đổi mới sáng tạo ở Trường Đại học Điện lực và hỗ trợ cộng đồng.

d. *Định giá tài sản trí tuệ* là hoạt động xác định giá trị của tài sản trí tuệ như giá trị công nghệ, kết quả nghiên cứu, dịch vụ KH&CN.

đ. *Phương thức chủ yếu để thương mại hóa TSTT, bao gồm:*

- Thương mại hóa TSTT hoặc quyền SHTT trực tiếp;
- Nếu không tự mình thương mại hóa thì chuyển nhượng (bán) hoặc chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng) TSTT hoặc quyền sở hữu TSTT cho người khác
- Hợp tác kinh doanh dưới hình thức góp vốn bằng giá trị của TSTT hoặc quyền SHTT với người khác để cùng nhau khai thác, sử dụng tài sản (quyền) SHTT đó.

e. *Các hình thức thương mại hóa tài sản trí tuệ*

- Li-xăng, độc quyền hoặc không độc quyền và các hình thức tương tự theo quy định pháp luật. Ưu tiên cấp phép cho các công ty hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Chuyển nhượng (bán);
- Thành lập tổ chức thương mại hóa cho TSTT được li-xăng (mô hình doanh nghiệp spin-off) hoặc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Sử dụng phi lợi nhuận hoặc tài trợ;
- Cho phép tiếp cận miễn phí bản quyền nhằm mục đích nhân đạo hoặc các căn cứ khác;
- Các cách thức khác nhau kết hợp các hình thức nêu trên.

g. *Chuyển giao tài sản trí tuệ* là hoạt động chuyển nhượng quyền SHTT hoặc chuyển giao quyền sử dụng (cấp li-xăng) đối với một TSTT cụ thể.

h. *Tổng doanh thu từ TSTT* là toàn bộ thu nhập mà Trường có được từ việc thương mại hóa chưa khấu trừ chi phí cho TSTT bất kỳ, như được định nghĩa tại Điều 12 Quy chế này.

i. *Chi phí TSTT* là tất cả các chi phí do Trường chi trả cho việc quản lý và thương mại hóa TSTT, nhờ đó mà có được Tổng doanh thu từ TSTT.

k. *Doanh thu thuần từ TSTT* là tổng doanh thu TSTT khấu trừ chi phí TSTT.

l. *Bên môi giới* là tổ chức, cá nhân làm trung gian kết nối, đàm phán để các bên triển khai hoạt động khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ trong Trường Đại học Điện lực.

m. *Ươm tạo công nghệ* là quá trình nhằm tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc từ công nghệ chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

4. *Quản lý tài sản trí tuệ* bao gồm các hoạt động nhằm hình thành, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ; gìn giữ, bảo vệ và phát triển giá trị của tài sản trí tuệ; quản lý và sử dụng nguồn thu từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ; khen thưởng và xử lý vi phạm.

5. *Sử dụng đáng kể* là việc sử dụng nhiều (không hoàn trả) nguồn lực của Trường, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở các cơ sở vật chất, thiết bị, nguồn nhân lực hoặc các quỹ và TSTT có từ trước mà không sẵn có công khai, thông tin bí mật, bí mật kinh doanh của Trường. Không bao gồm việc sử dụng thường xuyên thư viện và/hoặc không gian văn phòng.

6. *Đơn vị chủ trì* là đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Điện lực (gọi chung là đơn vị) được cấp có thẩm quyền giao chủ trì triển khai hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo, đào tạo và hợp tác nhằm hình thành, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ.

7. *Giải mã công nghệ* là quá trình tìm nguyên lý công nghệ thông qua nghiên cứu, phân tích cấu trúc, thiết kế, chức năng và hoạt động của một thiết bị, đối tượng, hệ thống cần giải mã nhằm bảo trì, khai thác, cải tiến hoặc tạo ra thiết bị, đối tượng, hệ thống mới có tính năng tương đương hoặc đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

8. *Doanh nghiệp KH&CN* là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, triển khai dịch vụ KH&CN để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

9. *Nguồn lực của Trường Đại học Điện lực* gồm nhưng không giới hạn ở nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, cơ sở dữ liệu của Trường.

Điều 4. Định hướng quản lý tài sản trí tuệ

1. Hoạt động phát triển và khai thác tài sản trí tuệ là một trong những hoạt động chủ đạo trong mô hình đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Trường Đại học Điện lực phối hợp và tạo mọi điều kiện để tổ chức, cá nhân phát triển tài sản trí tuệ đưa vào khai thác, tạo ra giá trị tích cực cho Nhà trường và xã hội.

2. Quản lý tài sản trí tuệ nhằm hướng đến tạo ra tài sản trí tuệ hoàn chỉnh và đưa vào khai thác. Ưu tiên sử dụng lợi nhuận thu được từ khai thác tài sản trí tuệ để tái đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích trong hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo.

3. Phát triển và khai thác tài sản trí tuệ được gắn liền với xây dựng, phát triển tổ chức KH&CN, tổ chức dịch vụ KH&CN, doanh nghiệp KH&CN,... cũng như các hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo khác.

4. Ưu tiên, khuyến khích cán bộ trẻ và người học tham gia hình thành, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ.

Điều 5. Nội dung quản lý tài sản trí tuệ

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển và khai thác tài sản trí tuệ cấp Trường và các đơn vị.
2. Tổ chức, điều phối hoạt động quản lý tài sản trí tuệ.
3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật và của Trường trong lĩnh vực quản lý tài sản trí tuệ.
4. Giải quyết tranh chấp liên quan đến quản lý tài sản trí tuệ.
5. Khen thưởng và xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý tài sản trí tuệ.

Chương II

TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 6. Nguồn hình thành tài sản trí tuệ

1. Hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo của viên chức, người lao động và người học.
2. Hoạt động đào tạo.
3. Hoạt động khởi nghiệp của viên chức, người lao động và người học hoặc được Nhà trường hỗ trợ.
4. Tài sản trí tuệ do tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển nhượng, tặng cho, giao cho Trường hoặc các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng.
5. Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các loại hình tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường Đại học Điện lực, gồm tất cả các kết quả đầu ra của các hoạt động trong lĩnh vực bất kỳ ở Trường mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật. Tài sản trí tuệ của Trường có thể bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở:

1. Chương trình đào tạo, chương trình chi tiết của các môn học, học phần sử dụng trong đào tạo các loại hình, các hệ bậc của Trường;
2. Các tác phẩm viết, bao gồm: bài báo, báo cáo hội nghị, hội thảo và các tài liệu có liên quan, bao gồm bản nháp, bộ dữ liệu và sổ ghi chép phòng thí nghiệm; luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp; đề cương nghiên cứu, các báo cáo của các công trình nghiên cứu khoa học...
3. Tài liệu giảng dạy và học tập: Các giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sổ tay hướng dẫn, sách điện tử, giáo trình điện tử, bài giảng điện tử của Trường; ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm khách quan do Nhà trường xuất bản...
4. Bản ghi âm, phim, chương trình phát sóng, tác phẩm đa phương tiện, ảnh

chụp, tranh và các tác phẩm khác được tạo ra với sự trợ giúp về nguồn lực hoặc phương tiện của Trường;

5. Cơ sở dữ liệu, bảng hoặc biên dịch, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế chuẩn bị cho chương trình máy tính, phần sụn (firmware), phần mềm dạy học (courseware) và tài liệu có liên quan;

6. Tài liệu khóa học là tất cả các tài liệu được dùng trong hoặc liên quan đến giảng dạy một chương trình giáo dục thông qua việc cung cấp các bài giảng, hướng dẫn, hội thảo, tọa đàm, thực địa hoặc thí nghiệm, đánh giá, thực hành và các hoạt động giảng dạy khác do Trường thực hiện; và tất cả TSTT đối với các tài liệu này;

7. Thông tin kỹ thuật có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích và không thể được cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích;

8. Thiết kế bố trí mạch tích hợp, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

9. Tài sản được hình thành thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN): nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN bao gồm các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh/thành phố và cấp cơ sở. Các tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ này bao gồm:

- Tài sản vật chất trang bị để thực hiện nhiệm vụ.
- Tài sản trí tuệ là kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ.

Kết quả nghiên cứu bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết kỹ thuật, bí mật kinh doanh, sáng kiến, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng, chương trình máy tính, thiết kế kỹ thuật, tác phẩm khoa học và các đối tượng khác, bao gồm cả đối tượng được bảo hộ và không được bảo hộ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

10. Bí mật thương mại, thông tin bí mật;

11. Bí quyết, thông tin và dữ liệu liên quan đến các đối tượng nêu trên;

12. Tên, biểu trưng, khẩu hiệu hành động của Trường;

13. Công trình bất kỳ khác do Trường thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật SHTT hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật SHTT hoặc theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

- Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

Điều 9. Tên giao dịch và nhãn hiệu của Trường Đại học Điện lực

1. Tên giao dịch của Trường là: Trường Đại học Điện lực (tiếng Việt), Electric Power University (tiếng Anh). Việc sử dụng tên gọi, tên giao dịch của Trường phải đảm bảo giữ gìn hình ảnh, uy tín của Trường.

2. Các đơn vị, viên chức, người lao động, người học, công tác viên của Trường được quyền sử dụng tên gọi, tên giao dịch của Trường để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong các trường hợp khác phải có sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Trường.

3. Nhãn hiệu (logo) của Trường Đại học Điện lực là hình ảnh được quy định chi tiết tại Phụ lục I của Quy chế này. Trường Đại học Điện lực là chủ sở hữu nhãn hiệu này.

4. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường, viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên được sử dụng nhãn hiệu của Trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Trong trường hợp đơn vị, viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên thuộc Trường sử dụng nhãn hiệu của Trường để ương tạo công nghệ, thương mại hóa tài sản trí tuệ, cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ, hoạt động sản xuất kinh doanh và các mục đích khác ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao cần được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Trường. Trường sẽ quy định chi tiết về việc trả phí cho phép sử dụng nhãn hiệu trong các trường hợp cụ thể.

Điều 10. Quyền sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng tài sản trí tuệ

1. Trường Đại học Điện lực là chủ sở hữu và có quyền sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng đối với tài sản trí tuệ:

a. Được tạo ra bởi viên chức, người lao động, người học, cộng tác viên theo nhiệm vụ được giao, hoặc không theo nhiệm vụ được giao nhưng chủ yếu sử dụng nguồn lực của Trường, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

b. Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng do Trường Đại học Điện lực đặt hàng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Trường, trừ trường hợp các hợp đồng này có quy định khác.

c. Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng ký kết giữa Trường với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Trường mà trong hợp đồng có quy định các TSTT thuộc quyền sở hữu của Trường.

d. Được các cơ quan có thẩm quyền chỉ định phân cấp hoặc chuyển giao cho Trường đứng tên sở hữu.

đ. Được các chủ thể khác là chủ sở hữu hợp pháp đối với các tài sản trí tuệ chuyển nhượng hoặc tặng cho Trường.

2. Trường Đại học Điện lực là đồng chủ sở hữu và có quyền đồng sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng (với một hoặc nhiều chủ thể khác) đối với các tài sản trí tuệ:

a. Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng hợp tác nghiên cứu, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh và các loại hợp đồng khác (trừ hợp đồng được quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này).

b. Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng tài trợ. Trong đó, Trường Đại học Điện lực là bên tài trợ hoặc được tài trợ, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác.

3. Phương thức xác định tỷ lệ quyền sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng trong từng trường hợp được xác định thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản dựa theo tỷ lệ đóng góp của các bên, trên cơ sở nguyên tắc hợp tác bền vững, các bên cùng có lợi.

4. Trong trường hợp một đồng sở hữu có nhu cầu chuyển nhượng phần quyền sở hữu của mình thì Trường Đại học Điện lực và các đồng sở hữu còn lại được quyền ưu tiên tiếp nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

5. Trường Đại học Điện lực thỏa thuận bằng văn bản với các đối tác là tổ chức, cá nhân không thuộc Trường về việc ưu tiên cấp quyền sở hữu, quyền đăng ký, quyền sử dụng cho đơn vị thuộc, trực thuộc là tổ chức chủ trì hình thành các tài sản trí tuệ nêu tại khoản 2 Điều này.

6. Viên chức, người lao động của Trường là chủ sở hữu đối với những TSTT do họ sáng tạo ra bằng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật của mình không

thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

7. Người học được hưởng quyền tác giả đối với luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp của mình nếu không có cam kết gì khác với các đối tác bên ngoài. Các TSTT phát sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu của người học được thể hiện qua các bài tập, đồ án môn học, luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp đều thuộc về người học, trừ trường hợp TSTT được tạo ra do Trường hoặc bên thứ ba đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất. Trường có quyền khai thác các công trình trên nhằm mục đích phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

8. Trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Trường với cộng tác viên trước khi được tiếp nhận làm cộng tác viên tại Trường, cộng tác viên phải chuyển nhượng cho Trường bất kỳ TSTT nào được tạo ra trong tiến trình và phạm vi làm cộng tác viên tại Trường hoặc được tạo ra do sử dụng đáng kể nguồn tài nguyên của Trường. Khi rời Trường, cộng tác viên phải ký và nộp cho Cục SHTT tờ khai bộc lộ TSTT, trong đó bộc lộ mọi TSTT được tạo ra khi ở Trường.

Điều 11. Quyền của tác giả, đồng tác giả

1. Tác giả của TSTT được hưởng quyền tác giả theo quy định của pháp luật SHTT. Trường hợp có nhiều cá nhân cùng tham gia sáng tạo tài sản trí tuệ thì mỗi cá nhân là đồng tác giả của tài sản trí tuệ đó. Các đồng tác giả tự thỏa thuận bằng văn bản về tỉ lệ phân chia quyền tác giả của mình; nếu không có thỏa thuận thì quyền tác giả của các đồng tác giả là như nhau.

2. Tác giả, đồng tác giả của TSTT được hưởng các quyền nhân thân theo quy định của pháp luật SHTT, được hưởng nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác theo quy định của Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường hoặc theo hợp đồng đã giao kết. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc Quy chế chi tiêu nội bộ không có quy định thì tác giả, đồng tác giả được hưởng các lợi ích vật chất theo quy định của pháp luật.

3. Tác giả, đồng tác giả của TSTT được hưởng quyền tài sản tương ứng theo quy định tại Quy chế này, hoặc trong hợp đồng giao kết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu (không phải thông tin bí mật) cho người khác và các cá nhân bất kỳ khác đã gián tiếp đóng góp vào việc tạo ra TSTT không phải là tác giả, đồng tác giả. Trong trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các tác giả/đồng tác giả, người hỗ trợ có thể được chia sẻ lợi ích theo quy định của Quy chế này, hoặc theo hợp đồng giao kết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Quyền được nhận nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác của tác giả, đồng tác giả tồn tại trong suốt thời gian bảo hộ của tài sản trí tuệ theo quy định tại Quy chế này, hoặc trong hợp đồng giao kết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường Đại học Điện lực thỏa thuận bằng văn bản với tác giả, đồng tác giả về quyền công bố kết quả nghiên cứu tạo thuận lợi cho hoạt động khai thác thương mại các tài sản trí tuệ là đối tượng của quyền tác giả và quyền liên quan.

Điều 12. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành từ việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng nguồn vốn nhà nước

1. Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách cấp là tài sản công. Việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP, Luật SHTT và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ là tài sản đồng sở hữu; việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các bên còn lại và thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP, Luật SHTT và pháp luật có liên quan.

3. Khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đạt tiêu chuẩn là tài sản cố định được xử lý theo quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP, Luật SHTT và pháp luật có liên quan.

Điều 13. Sử dụng TSTT cho việc nghiên cứu và giảng dạy

Trong trường hợp TSTT của Trường được li-xăng độc quyền hoặc được chuyển nhượng theo thỏa thuận của Hợp đồng, cần đảm bảo cho phép sử dụng TSTT miễn phí cho nghiên cứu tiếp theo và nhằm mục đích giảng dạy.

Chương III

BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 14. Công bố và bảo mật thông tin

1. Trường có quyền công bố đối với TSTT là kết quả nghiên cứu mà Trường là chủ sở hữu hoặc đồng chủ sở hữu, trừ trường hợp các bên tham gia có thỏa thuận khác. Việc công bố không làm ảnh hưởng đến khả năng bảo hộ và khai thác thương mại TSTT của Trường.

2. Bảo mật thông tin

Tất cả các đơn vị, viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên phải có nghĩa vụ bảo mật đối với các TSTT của Trường

a. Không được bộc lộ hay chuyển giao bất kỳ thông tin bí mật hoặc thông tin nội bộ của Trường cho bất kỳ bên thứ ba nào khác dưới bất kỳ hình thức nào

(văn bản, lời nói, hình ảnh,...), trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

b. Không sử dụng ý tưởng hoặc kết quả nghiên cứu hoặc bất kỳ TSTT nào được tạo ra bởi viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên của Trường, kể cả của chính cá nhân tác giả nếu TSTT đó là sản phẩm được tạo thành có sử dụng nguồn lực của Nhà trường (cơ sở vật chất, tài chính, nhân lực...) cho mục đích cá nhân hoặc mua bán, trao đổi, hợp tác với bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

c. Không được sử dụng bất cứ nội dung chương trình đào tạo, hoặc bất cứ quy trình tổ chức hoặc quy trình quản lý các hoạt động chuyên môn của Trường Đại học Điện lực để áp dụng vào các cơ quan, đơn vị khác không phải Trường.

d. Khi tham gia nghiên cứu, học tập tại Trường, người học và cộng tác viên phải cam kết bảo mật thông tin với tập thể hướng dẫn.

3. Quy tắc bảo mật

a. Khi có TSTT được khai báo là thông tin chưa muốn công bố hoặc bộc lộ công khai, các đơn vị chức năng ghi nhận và đánh dấu lên tài liệu bằng ký hiệu “Thông tin không phổ biến” màu đỏ đặt ở góc trên bên phải của tài liệu và lưu trữ tại đơn vị chức năng.

b. Trong trường hợp viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên có nhu cầu tiếp cận “Thông tin không phổ biến” để phục vụ học tập, nghiên cứu cần phải cam kết bảo mật thông tin bằng văn bản trước khi tiếp cận.

Điều 15. Bảo hộ quyền sở hữu tài sản trí tuệ

1. Có hai hình thức bảo hộ quyền sở hữu tài sản trí tuệ, gồm:

a. Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hợp pháp với cơ quan sở hữu trí tuệ Nhà nước.

b. Giữ bí mật đối với tài sản trí tuệ.

2. Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu đối với TSTT căn cứ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ

a. Để thực hiện xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (sở hữu công nghiệp), đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ.

b. Để thực hiện công nhận quyền tác giả và các quyền liên quan đến tác giả đối với tài sản trí tuệ như: sách, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu, công trình nghiên cứu, các sản phẩm ghi âm, ghi hình đăng ký tại Cục Bản quyền tác giả.

c. Đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN được thực hiện bởi cơ quan chủ trì nhiệm vụ theo ủy quyền của đại diện chủ sở hữu nhà nước. Cơ quan chủ trì nhiệm vụ đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng đó.

Điều 16. Chi phí bảo hộ sở hữu công nghiệp

1. Phí, lệ phí đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp khi Trường là chủ đơn, đứng tên văn bằng bảo hộ do Trường chi trả và theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 263/2016/TT-BTC.

2. Trường hợp nhiệm vụ KH&CN các cấp có sản phẩm là sáng chế, giải pháp hữu ích, chi phí bảo hộ sở hữu công nghiệp do chủ trì nhiệm vụ dự toán theo quy định từ nguồn kinh phí được cấp.

3. Sau 2 năm kể từ khi được cấp văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích, nếu nhóm tác giả không có kế hoạch thương mại hóa đối với sáng chế/giải pháp hữu ích đó, Trường xem xét ngừng chi trả phí duy trì văn bằng bảo hộ. Trường hợp đã có đủ doanh thu thuần từ TSTT, chi phí phục vụ cho việc bảo hộ/thương mại hóa các TSTT sẽ được lấy từ nguồn doanh thu do TSTT đem lại.

Điều 17. Khai thác phi thương mại tài sản trí tuệ

1. Các hoạt động khai thác phi thương mại tài sản trí tuệ gồm: hỗ trợ hoạt động đào tạo, KH&CN và đổi mới sáng tạo của viên chức, người lao động và người học; biên soạn, đổi mới chương trình, tài liệu giảng dạy; bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ viên chức và người lao động trong Trường; hoạt động chuyển giao, hỗ trợ cộng đồng không thu phí.

2. Hoạt động khai thác phi thương mại tài sản trí tuệ phải tuân thủ quy định pháp luật; đảm bảo quyền sở hữu của Trường Đại học Điện lực; quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

3. Đối với hoạt động chuyển giao tài sản trí tuệ phi thương mại, đối tượng nhận chuyển giao không được chuyển giao tài sản trí tuệ cho bên thứ ba, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

Điều 18. Khai thác thương mại tài sản trí tuệ

1. Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ đầu mối triển khai hoạt động khai thác thương mại đối với tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác tài sản trí tuệ của Trường cần phối hợp với các đơn vị được giao quản lý tài sản trí tuệ để xây dựng phương án, đưa vào kế hoạch sử dụng khai thác tài sản trí tuệ. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện để thương mại hóa, chuyển giao tài sản trí tuệ cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo đúng quy định pháp luật và quy định của Trường.

3. Trường hợp một đơn vị có nhu cầu tổ chức thương mại hóa tài sản trí tuệ được hình thành tại tổ chức khác thuộc Trường, đơn vị lập phương án, báo cáo Hiệu trưởng xem xét quyết định.

4. Tác giả, đồng tác giả của tài sản trí tuệ có quyền chủ động tìm kiếm cơ

hội thương mại hóa tài sản trí tuệ; đề nghị gửi văn bản về Nhà trường (qua phòng QLKH&HTQT) đề nghị tổ chức triển khai thương mại hóa.

5. Tác giả, đồng tác giả của các tài sản trí tuệ thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ trong triển khai hoạt động khai thác thương mại các tài sản trí tuệ.

Điều 19. Sử dụng thương hiệu Trường Đại học Điện lực trong hoạt động thương mại hóa tài sản trí tuệ

1. Sản phẩm hình thành từ hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ thuộc sở hữu (toàn bộ hoặc một phần) của Trường phải thể hiện thương hiệu của Trường.

2. Tổ chức, cá nhân ngoài Trường có nhu cầu sử dụng thương hiệu của Trường trên sản phẩm thương mại cần có văn bản đề nghị và được Hiệu trưởng đồng ý.

Điều 20. Phân bổ lợi nhuận từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ

1. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận thu được từ hoạt động khai thác thương mại các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

2. Việc phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho nhà nước được thực hiện khi tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ nhận giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ, tiến hành thương mại hóa kết quả nhiệm vụ và có lợi nhuận thu được sau thuế theo nguyên tắc quy định tại điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 21. Các chủ thể tham gia hoạt động quản lý tài sản trí tuệ

1. Phòng QLKH&HTQT

a. Phòng QLKH&HTQT là đơn vị đầu mối quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường, phối hợp với các đơn vị thuộc Trường thực hiện nhiệm vụ quản lý hoạt động SHTT;

b. Ghi nhận, thống kê tài sản trí tuệ phát sinh trong hoạt động khoa học và công nghệ;

c. Thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với TSTT thuộc Trường; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền SHTT đối với TSTT của viên chức, người lao động thuộc Trường;

d. Phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về SHTT, văn bản quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Điện lực.

2. Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ

a. Có trách nhiệm xúc tiến thương mại TSTT thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Nhà trường;

b. Tham mưu Hiệu trưởng ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng li-xăng, hợp đồng góp vốn, hợp đồng liên doanh/liên kết bằng TSTT của Trường, hợp đồng hợp tác nghiên cứu để tạo lập các TSTT mới.

3. Phòng Đào tạo và phòng Đào tạo Sau đại học

a. Ghi nhận, thống kê tài sản trí tuệ phát sinh trong hoạt động đào tạo của Trường gồm: luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp;

b. Thực hiện các nhiệm vụ sở hữu trí tuệ khác theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

4. Trung tâm học liệu, Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm (*sau đây gọi tắt là Trung tâm*)

a. Lưu trữ, sử dụng và khai thác các TSTT của Trường thuộc trách nhiệm quản lý của Trung tâm đảm bảo tuân thủ quy định của Nhà trường, quy định pháp luật về SHTT và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b. Trường Đại học Điện lực không chịu trách nhiệm trước các hành vi sao chép hay số hóa tài liệu của các cá nhân làm việc tại Trung tâm học liệu với mục đích thương mại hoặc vi phạm các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Các cá nhân vi phạm sẽ chịu hình thức kỷ luật theo quy định của Trường Đại học Điện lực và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật;

c. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình, Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm xây dựng Nội quy làm việc đảm bảo tuân thủ theo nguyên tắc đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động của mình;

d. Thực hiện các nhiệm vụ sở hữu trí tuệ khác theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

5. Phòng Hành chính Quản trị

a. Lưu giữ và quản lý đối với bản ghi âm, phim, chương trình phát sóng, tác phẩm đa phương tiện, ảnh chụp, tranh... được tạo ra với sự trợ giúp về nguồn lực và phương tiện của Trường.

b. Thực hiện các nhiệm vụ sở hữu trí tuệ khác theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

6. Trung tâm Công nghệ Thông tin

a. Lưu giữ và quản lý đối với phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế chuẩn bị cho chương trình máy tính, phần sụn (firmware), phần mềm dạy học (courseware)

và tài liệu có liên quan lưu trên hệ thống máy chủ của Trường.

b. Thực hiện các nhiệm vụ sở hữu trí tuệ khác theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

7. Phòng Thanh tra – Pháp chế:

a. Thanh tra việc thực thi pháp luật SHTT trong Trường, trợ giúp pháp lý cho Lãnh đạo Trường, các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các cá nhân trong thực hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến SHTT của Nhà trường.

b. Thực hiện các nhiệm vụ sở hữu trí tuệ khác theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

8. Các đơn vị khác thuộc, trực thuộc Trường

Lãnh đạo các đơn vị khác thuộc, trực thuộc Trường có trách nhiệm:

a. Quán triệt Quy chế này cùng các quy định có liên quan đến mọi viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên thuộc phạm vi quản lý của đơn vị mình;

b. Phòng, chống việc sử dụng không phép quyền SHTT của các chủ thể khác trong hoạt động thuộc phạm vi quản lý của đơn vị mình;

c. Tổ chức theo dõi, ghi nhận và thông tin về các loại TSTT khác phát sinh trong phạm vi quản lý của mình;

d. Tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu cho các tác giả đồng thời tham gia quản lý; đôn đốc việc triển khai thực hiện sao cho có tính hiệu quả và kinh tế nhất;

e. Xúc tiến việc khai thác giá trị của các TSTT do đơn vị tự tạo ra hoặc cùng tham gia tạo ra cho Nhà trường.

9. Hoạt động của tạp chí, cổng thông tin điện tử của Trường

a. Hoạt động của tạp chí, cổng thông tin điện tử phải đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về SHTT và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b. Tạp chí, cổng thông tin điện tử có quyền công bố, sao chép, lưu trữ, phân phối các tác phẩm đã được đăng tải trong tạp chí/trang web của Trường; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật khác;

c. Các tác giả khi gửi bài viết đến tạp chí/trang web phải đảm bảo tác phẩm do chính tác giả sáng tạo, không sao chép của người khác. Trong trường hợp tạp chí/trang web có đăng tải tài liệu dịch hoặc tài liệu được đăng lại thì phải được phép và ghi rõ nguồn gốc theo quy định của pháp luật.

10. Viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên

Viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên có trách nhiệm:

a. Khai báo kịp thời và đầy đủ TSTT mới phát sinh theo quy định của Quy

chế này;

b. Phối hợp với các đơn vị chức năng trong việc chuẩn bị thông tin, dữ liệu cần thiết để thực hiện xác lập quyền SHTT và thương mại hóa TSTT theo quy định của Quy chế này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và quy chế này về SHTT. Không được sử dụng các quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân khác nếu chưa được sự đồng ý của họ. Trong trường hợp vi phạm, cá nhân phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và gánh chịu mọi thiệt hại có thể phát sinh;

d. Bảo vệ TSTT của Trường và tuân thủ quy tắc bảo mật về TSTT theo quy định pháp luật và Quy chế này.

11. Hàng năm, các chủ thể tham gia quản lý TSTT gửi báo cáo về hoạt động SHTT trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị về Nhà trường thông qua phòng QLKH&HTQT.

Điều 22. Giải quyết tranh chấp trong quản lý tài sản trí tuệ

1. Các tranh chấp về quyền SHTT được khuyến khích giải quyết trên tinh thần thương lượng, hòa giải.

2. Đối với tranh chấp quyền SHTT liên quan đến nhiều đơn vị hoặc liên quan đến tài sản trí tuệ do Trường sở hữu hoặc đồng sở hữu, Phòng QLKH&HTQT phối hợp với Phòng Thanh tra Pháp chế đề xuất phương án xử lý trình Hiệu trưởng quyết định.

3. Đối với các tranh chấp không giải quyết được trên tinh thần thương lượng, hòa giải thì giải quyết theo quy định pháp luật.

Điều 23. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động phát triển và khai thác tài sản trí tuệ, được áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, mang lại hiệu quả kinh tế cao sẽ được Hiệu trưởng khen thưởng.

2. Nguồn kinh phí khen thưởng và mức khen thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Trường.

Điều 24. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp các đơn vị, viên chức, người lao động, người học và cộng tác viên của Trường có hành vi vi phạm Quy chế này và pháp luật về SHTT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của Trường.

2. Trong trường hợp cá nhân có hành vi vi phạm quyền SHTT làm phát sinh các trách nhiệm dân sự, hành chính và hình sự thì cá nhân này sẽ phải tự mình chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm do mình gây ra.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Trường các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường có trách nhiệm phổ biến nội dung Quy chế này đến toàn thể viên chức, người lao động, người học và chủ thể khác có liên quan trong phạm vi đơn vị quản lý.
3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế dẫn đến có điều khoản của Quy chế không còn phù hợp với pháp luật thì điều khoản đó không được thi hành kể từ khi văn bản dẫn chiếu có hiệu lực và khi đó thực hiện theo các văn bản dẫn chiếu mới.
4. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị phản ánh kịp thời các vấn đề phát sinh về phòng QLKH&HTQT để tổng hợp, báo cáo đề xuất Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *ML*

**Q. HIỆU TRƯỞNG**
Đinh Văn Châu

PHỤ LỤC I

MẪU LOGO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

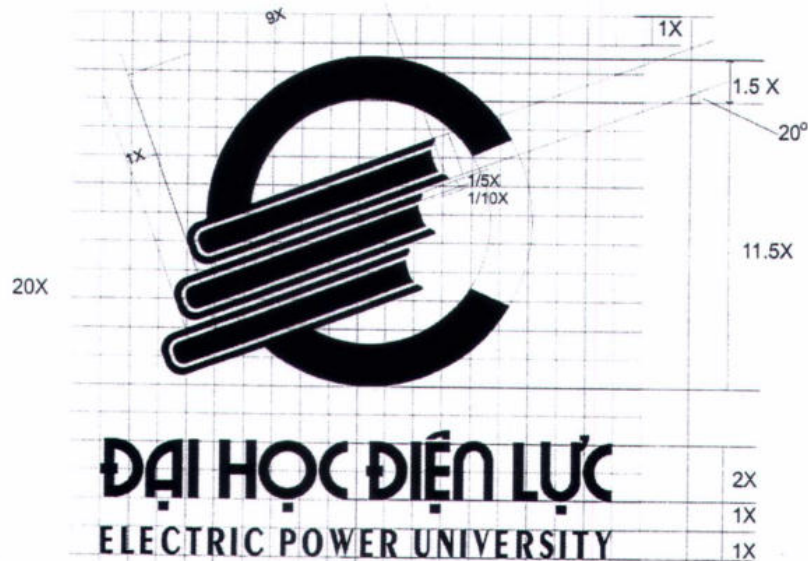
ELECTRIC POWER UNIVERSITY BRAND IDENTIFIERS

CHI TIẾT NHẬN BIẾT MẪU BIỂU TRƯNG (LOGO) TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC



ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
ELECTRIC POWER UNIVERSITY

Hình Khối kích thước và Màu sắc



Hình Khối Logo:

- Logo Cơ bản được sử dụng các hình tượng đó là: Chữ E và những cuốn sách
- Sử dụng theo 2 cách cơ bản cùng với chữ đó là dọc và ngang với các kích thước chuẩn được quy định đúng tỷ lệ như mô tả ở hình trên

Màu sắc logo:

- Điều đặc biệt là ý nghĩa logo hoàn toàn do hình khối quyết định và có thể sử dụng mọi màu để thể hiện. Điều này giúp cho việc thuận tiện sử dụng trên mọi chất liệu cũng như mọi kích thước mà không làm mất nét hay thay đổi ý nghĩa
- Tổng màu sử dụng dùng màu Xanh đậm



* Thông số màu CMYK: C=100; M= 60; Y=0; K=20

* Thông số màu RGB: R=0; G= 70; B=127

* Thông số màu WEB: #005496

MỤC LỤC

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	1
Điều 3. Giải thích từ ngữ	1
Điều 4. Định hướng quản lý tài sản trí tuệ.....	6
Điều 5. Nội dung quản lý tài sản trí tuệ.....	7
Chương II. TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	7
Điều 6. Nguồn hình thành tài sản trí tuệ.....	7
Điều 7. Các loại hình tài sản trí tuệ	7
Điều 8. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ.....	8
Điều 9. Tên giao dịch và nhãn hiệu của Trường Đại học Điện lực.....	9
Điều 10. Quyền sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng tài sản trí tuệ.....	10
Điều 11. Quyền của tác giả, đồng tác giả	11
Điều 12. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành từ việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng nguồn vốn nhà nước	12
Điều 13. Sử dụng TSTT cho việc nghiên cứu và giảng dạy.....	12
Chương III. BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ	12
Điều 14. Công bố và bảo mật thông tin.....	12
Điều 15. Bảo hộ quyền sở hữu tài sản trí tuệ	13
Điều 16. Chi phí bảo hộ sở hữu công nghiệp	14
Điều 17. Khai thác phi thương mại tài sản trí tuệ.....	14
Điều 18. Khai thác thương mại tài sản trí tuệ.....	14
Điều 19. Sử dụng thương hiệu Trường Đại học Điện lực trong hoạt động thương mại hóa tài sản trí tuệ.....	15
Điều 20. Phân bổ lợi nhuận từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ	15
Chương IV. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	15
Điều 21. Các chủ thể tham gia hoạt động quản lý tài sản trí tuệ.....	15
Điều 22. Giải quyết tranh chấp trong quản lý tài sản trí tuệ.....	18
Điều 23. Khen thưởng	18
Điều 24. Xử lý vi phạm	18
Chương V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	19
Điều 25. Điều khoản thi hành.....	19